



**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 42

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quang Định	Tổng Giám đốc
Bà Dương Liễu Mai Khanh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022 (kiêm Kế toán trưởng)
Ông Hồ Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022
Ông Lê Trần Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

A blue ink signature, likely of Lê Quang Định, written below the name.

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 0501 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Khúc Thị Lan Anh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

A blue ink signature of Lương Tuấn Đạt.

**Lương Tuấn Đạt**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

00-C  
TY  
+  
ÁN  
TE  
AM  
TP HA

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.307.118.268.005</b>	<b>5.156.565.401.917</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>67.494.179.359</b>	<b>65.600.008.248</b>
1. Tiền	111		67.494.179.359	65.600.008.248
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>778.731.926.615</b>	<b>888.129.656.666</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	757.495.012.586	862.462.999.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	18.187.064.989	23.370.924.086
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.049.849.040	2.295.733.272
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>2.430.817.423.121</b>	<b>4.006.012.179.332</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.447.358.062.809	4.015.571.119.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.540.639.688)	(9.558.940.652)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.074.738.910</b>	<b>196.823.557.671</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.562.036.933	9.740.800.555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.338.634.213	187.050.703.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4.174.067.764	32.054.058
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.402.830.091.439</b>	<b>1.492.003.356.541</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>846.709.655.120</b>	<b>935.436.275.743</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	822.433.070.118	875.018.370.666
- Nguyên giá	222		1.828.926.743.607	1.795.392.564.813
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.006.493.673.489)	(920.374.194.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	24.276.585.002	60.417.905.077
- Nguyên giá	228		53.184.900.122	91.590.187.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.908.315.120)	(31.172.282.485)
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>124.098.241.673</b>	
- Nguyên giá	231		138.654.601.980	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.556.360.307)	-
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>146.410.486.653</b>	<b>262.489.726.852</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	146.410.486.653	262.489.726.852
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.255.681.301</b>	<b>4.255.681.301</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	4.255.681.301	4.255.681.301
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>281.356.026.692</b>	<b>289.821.672.645</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	276.461.673.503	278.133.785.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	4.894.353.189	11.687.886.976
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>4.709.948.359.444</b>	<b>6.648.568.758.458</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.878.316.817.228</b>	<b>4.849.530.414.623</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.582.575.236.230</b>	<b>4.451.760.389.174</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	408.128.318.508	1.459.711.111.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	187.904.153.058	265.160.116.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	46.993.815.279	32.950.010.101
4. Phải trả người lao động	314		38.144.412.876	47.794.810.787
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.919.871.249	10.138.853.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	169.140.482.969	193.343.578.222
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.624.980.098.251	2.356.436.044.662
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	72.197.827.862	63.367.088.646
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.166.256.178	22.858.775.070
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>295.741.580.998</b>	<b>397.770.025.449</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		3.660.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	221.108.638.413	320.972.358.461
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	70.972.942.585	76.797.666.988
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.831.631.542.216</b>	<b>1.799.038.343.835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.831.631.542.216</b>	<b>1.799.038.343.835</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	576.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	576.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	330.908.090.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		822.830.392.417	790.237.194.036
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		553.563.781.230	511.941.983.752
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		269.266.611.187	278.295.210.284
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.709.948.359.444</b>	<b>6.648.568.758.458</b>

  
Lê Duy Phương  
Người lập biểu

  
Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

  
Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	11.473.997.020.173	10.602.405.091.846		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	140.069.839.575	123.309.114.999		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	11.333.927.180.598	10.479.095.976.847		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	10.170.311.994.252	9.507.181.337.830		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.163.615.186.346	971.914.639.017		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	11.480.315.153	32.397.629.063		
7. Chi phí tài chính	22	30	354.805.757.524	226.031.867.259		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		117.452.755.870	104.194.198.040		
8. Chi phí bán hàng	25	31	237.294.217.947	226.323.299.363		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	127.626.813.648	144.021.443.626		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		455.368.712.380	407.935.657.832		
11. Thu nhập khác	31	32	27.345.842.292	15.208.390.632		
12. Chi phí khác	32		403.822.814	519.393.234		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.942.019.478	14.688.997.398		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		482.310.731.858	422.624.655.230		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	91.271.726.884	93.746.269.570		
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	6.793.533.787	(6.906.254.624)		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		384.245.471.187	335.784.640.284		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		384.245.471.187	335.784.640.284		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	6.550	5.724		

  
Lê Duy Phương  
Người lập biểu

  
Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

  
Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>482.310.731.858</b>	<b>422.624.655.230</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	160.731.264.871	157.328.110.311
Các khoản dự phòng	03	9.987.713.849	41.539.771.489
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	142.464.603	1.314.299.352
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.702.099.855)	(20.864.855.278)
Chi phí lãi vay	06	117.452.755.870	104.194.198.040
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>757.922.831.196</b>	<b>706.136.179.144</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	288.871.303.082	1.571.633.492.291
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.568.213.057.175	(2.356.331.653.673)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.167.160.562.632)	(346.523.264.141)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.850.875.788	25.887.029.653
Tiền lãi vay đã trả	14	(117.839.209.238)	(102.219.907.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(93.848.591.855)	(92.605.505.013)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.259.896.571)	(9.537.106.654)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.230.749.806.945</b>	<b>(603.560.735.756)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78.484.026.039)	(115.303.796.017)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.301.209.028	4.294.073.632
3. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	772.380.371	31.007.671.745
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(52.410.436.640)</b>	<b>(80.002.050.640)</b>

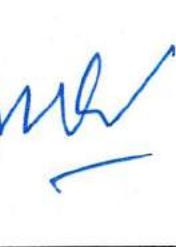
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.297.767.418.996	4.209.571.446.857
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.129.087.085.455)	(3.267.489.055.808)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(344.861.878.000)	(287.610.599.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(1.176.181.544.459)</b>	<b>654.471.792.049</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.157.825.846	(29.090.994.347)
Tiền đầu năm	60	65.600.008.248	94.690.644.430
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(263.654.735)	358.165
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>67.494.179.359</u>	<u>65.600.008.248</u>



Lê Duy Phương  
Người lập biểu

Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 8 năm 2007. Công ty cũng đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND, được chia thành 57.600.000 cổ phiếu phổ thông, mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 27 tháng 11 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán CAV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.070 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.170).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và công ty con bao gồm:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác (Chi tiết: Sản xuất dây cáp điện);
- Sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện;
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại màu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Mua bán sản phẩm từ kim loại màu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
1	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất dây cáp điện

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	05

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa nhà Cadivi Tower, hạng mục công trình liên quan và một phần quyền sử dụng lô đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thanh Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

011:  
CỘNG  
HÒA  
XÃ HỘI  
CHỦ NGHĨA  
LIÊN  
KIẾN  
TRUNG  
QUỐC

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08-30
Quyền sử dụng đất	50

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thử nghiệm, chứng nhận, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng. Các khoản tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí thử nghiệm, chứng nhận, công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản cố định, máy móc, thiết bị, chi phí làm pano quảng cáo, chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower và các chi phí khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

##### *Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa*

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành hàng hóa được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo thư Bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

*Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



#### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	366.496.673	326.428.573
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	66.627.682.686	65.273.579.675
Tiền đang chuyển	500.000.000	
	<b>67.494.179.359</b>	<b>65.600.008.248</b>

(i) Công ty đang sử dụng một phần tiền gửi không kỳ hạn với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 776.154.213 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 594.912.567 VND) tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh dùng để làm bảo lãnh cho khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	174.604.298.661	351.680.906.100
Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	105.226.814.025	106.931.121.035
Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH	93.603.342.761	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu Điện nam Hà Nội	91.825.279.778	4.602.697.905
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	80.488.578.137	92.331.996.597
Khác	211.746.699.224	306.916.277.671
	<b>757.495.012.586</b>	<b>862.462.999.308</b>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	86.572.514	781.492.723

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	12.574.205.840	-
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật Việt Nam	2.175.654.273	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	-	7.244.650.238
Công ty TNHH Kinectrics	-	2.832.181.000
Khác	3.437.204.876	13.294.092.848
	<b>18.187.064.989</b>	<b>23.370.924.086</b>

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	46.617.631.724	-	193.813.140.096	-
Nguyên liệu, vật liệu	971.999.624.235	(4.026.609.080)	1.698.177.825.922	-
Công cụ, dụng cụ	992.999.704	-	1.048.198.733	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	208.545.912.816	-	249.433.090.941	-
Thành phẩm	1.194.499.635.503	(12.514.030.608)	1.839.042.337.080	(9.558.940.652)
Hàng hoá	9.687.146.225	-	6.062.353.553	-
Hàng gửi bán	15.015.112.602	-	27.994.173.659	-
	<b>2.447.358.062.809</b>	<b>(16.540.639.688)</b>	<b>4.015.571.119.984</b>	<b>(9.558.940.652)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 16.540.639.688 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.558.940.652 VND) do lỗi thời và giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm chưa bán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo trì, sửa chữa lớn tài sản	2.133.967.398	1.937.569.163
Chi phí làm pano quảng cáo	1.297.197.786	854.340.894
Chi phí thử nghiệm, chứng nhận	831.780.569	1.240.125.950
Khác	2.299.091.180	5.708.764.548
	<b>6.562.036.933</b>	<b>9.740.800.555</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất (i)	119.263.262.291	122.960.117.600
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (i)	125.426.246.050	129.914.483.937
Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị	10.386.766.356	14.043.852.182
Chi phí nội thất văn phòng Cadivi Tower	10.058.248.437	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.349.983.045	5.310.787.975
Khác	6.977.167.324	5.904.543.975
	<b>276.461.673.503</b>	<b>278.133.785.669</b>

(i) Chi tiết các khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng như sau:

STT	Địa điểm	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND	VND
1	Khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2052	103.308.244.442	106.850.518.676
2	Thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	20/11/2018	31/10/2053	37.129.167.214	38.226.684.709
3	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (45.774 m <sup>2</sup> )	01/10/2013	01/10/2053	30.890.562.064	31.892.522.000
4	Lô C2-4 thuộc Khu C2, Quốc lộ 22, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	20/04/2010	16/12/2054	28.245.928.914	29.100.982.239
5	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh (*)	01/03/2020	01/03/2054	21.998.987.909	22.704.951.562
6	Thửa đất số 689, tờ bản đồ số 41, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (23.023 m <sup>2</sup> )	24/10/2019	01/10/2053	15.983.523.756	16.501.962.054
7	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (**)	14/05/2008	08/08/2054	7.014.080.343	7.237.966.598
8	Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buon Mê Thuột, tỉnh Daklak	26/06/2021	26/06/2023	119.013.699	359.013.699
				<b>244.689.508.341</b>	<b>252.874.601.537</b>

(\*) Theo Hợp đồng thuê số 02/HĐKT/GELEX-CADIVI ĐỒNG NAI ngày 22 tháng 02 năm 2020 của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai – Công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 30.442 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 32 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 132.782.591.332 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai sẽ thanh toán trước 124.678.919.051 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 8.103.672.281 khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2.

Theo Hợp đồng thuê số 01/HĐKT/GELEX-CADIVI ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Công ty với Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX, Công ty đi thuê cơ sở hạ tầng diện tích 5.816 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Đại Đồng, thời hạn thuê 34 năm kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 với số tiền thuê áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê (đã bao gồm thuế GTGT) là 26.401.216.991 VND. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty sẽ thanh toán trước 24.789.960.513 VND và có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại 1.611.256.478 VND khi Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX xuất hóa đơn đợt 2.

(\*\*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.014.080.343 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.237.966.598 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Với các hợp đồng thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng còn lại, Công ty đã thanh toán đủ tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	51.207.049.920	40.383.137.642	91.590.187.562
Phân loại lại sang Bất động sản đầu tư	(38.405.287.440)	-	(38.405.287.440)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.801.762.480</b>	<b>40.383.137.642</b>	<b>53.184.900.122</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	13.729.561.830	17.442.720.655	31.172.282.485
Khấu hao trong năm	579.300.553	7.774.714.152	8.354.014.705
Phân loại lại sang Bất động sản đầu tư	(10.617.982.070)	-	(10.617.982.070)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.690.880.313</b>	<b>25.217.434.807</b>	<b>28.908.315.120</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	37.477.488.090	22.940.416.987	60.417.905.077
Tại ngày cuối năm	9.110.882.167	15.165.702.835	24.276.585.002

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.110.882.167 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.477.488.090 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	100.249.314.540	-	100.249.314.540
Phân loại lại từ Tài sản cố định vô hình	-	38.405.287.440	38.405.287.440
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>100.249.314.540</b>	<b>38.405.287.440</b>	<b>138.654.601.980</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	-	-
Trích khấu hao trong năm	3.483.719.368	454.658.869	3.938.378.237
Phân loại lại từ Tài sản cố định vô hình	-	10.617.982.070	10.617.982.070
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.483.719.368</b>	<b>11.072.640.939</b>	<b>14.556.360.307</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	96.765.595.172	27.332.646.501	124.098.241.673

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 27.332.646.501 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý khoản bất động sản đầu tư cho thuê do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý bất động sản đầu tư.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Mua sắm, sửa chữa và nâng cấp máy móc thiết bị	13.436.590.382	41.879.518.844
Dự án Cadivi Tower	2.352.683.041	89.092.571.804
Khác	3.177.730.866	4.074.153.840
	<b>146.410.486.653</b>	<b>262.489.726.852</b>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.178.670.000	-	5.159.200.000	2.178.670.000	-	5.081.812.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	-	(ii)	1.057.011.301	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội (i)	1.020.000.000	-	2.957.650.500	1.020.000.000	-	1.667.247.000
	<b>4.255.681.301</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.255.681.301</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) tại ngày kết thúc niên độ và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại hai công ty này.

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ cao, do Công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty này tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.471.765.945	58.439.434.880
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa thực hiện	13.396.805.150	40.719.496.595
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.832.579.705	9.558.940.650
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.037.044.000	8.469.026.500
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	185.000.000	1.671.634.045
- Các khoản khác	(1.979.662.910)	(1.979.662.910)
	<b>4.894.353.189</b>	<b>11.687.886.976</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	208.247.185.679	208.247.185.679	76.073.094.990	76.073.094.990
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	43.943.965.321	43.943.965.321	74.290.700.283	74.290.700.283
LS-Nikko Copper Inc	-	-	1.076.454.136.689	1.076.454.136.689
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	-	-	74.325.483.253	74.325.483.253
Khác	155.937.167.508	155.937.167.508	158.567.696.781	158.567.696.781
	<b>408.128.318.508</b>	<b>408.128.318.508</b>	<b>1.459.711.111.996</b>	<b>1.459.711.111.996</b>
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	252.191.151.000	252.191.151.000	150.363.795.273	150.363.795.273

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	29.267.000.000	50.162.156.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	33.180.500.000	39.959.781.600
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	32.852.520.448	39.856.875.903
Khác	92.604.132.610	135.181.302.599
	<b>187.904.153.058</b>	<b>265.160.116.502</b>
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.246.013.680	271.515.423

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu /nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.174.067.764	4.174.067.764
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.663.627.856	1.663.627.856	-
Các loại thuế khác	32.054.058	-	32.054.058	-
	<b>32.054.058</b>	<b>1.663.627.856</b>	<b>5.869.749.678</b>	<b>4.174.067.764</b>
<b>a. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	10.743.696.680	77.276.639.126	64.566.948.786	23.453.387.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.639.841.138	91.271.726.884	89.674.524.091	22.237.043.931
Thuế thu nhập cá nhân	1.288.284.350	8.893.370.528	8.878.270.550	1.303.384.328
Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.827.907.310	9.827.907.310	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.797.642.394	2.797.642.394	-
Các loại thuế khác	278.187.933	93.763.743	371.951.676	-
	<b>32.950.010.101</b>	<b>190.161.049.985</b>	<b>176.117.244.807</b>	<b>46.993.815.279</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dịch vụ hướng dẫn lắp đặt dây ACCC	7.252.180.908	-
Chi phí lãi vay	4.167.799.514	4.315.863.147
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.585.860.658	4.393.761.375
Khác	1.914.030.169	1.429.228.666
	<b>16.919.871.249</b>	<b>10.138.853.188</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược (i)	78.900.219.351	52.530.542.340
Phải trả thư tín dụng nội địa (ii)	80.979.911.553	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (iii)	5.036.782.950	4.962.080.950
Phải trả thư tín dụng nhập khẩu	-	131.558.145.636
Khác	4.223.569.115	4.292.809.296
	<b>169.140.482.969</b>	<b>193.343.578.222</b>

- (i) Phản ánh khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm. Công ty phải chi trả lãi trên khoản tiền nhận ký cược và ký quỹ tối đa là 9,72%/năm (năm trước: 7,68%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thực hiện thanh toán tín dụng nội địa, thời gian đáo hạn của khoản phải trả thư tín dụng là 5 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của các năm trước và cổ tức phải trả tạm ứng đợt 1 cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, chi tiết tại Thuyết minh số 23.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Tăng	Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
	VND			VND		VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	913.435.450.725	463.712.676.030	449.722.774.695	449.722.774.695	
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	182.639.144.476	182.639.144.476	847.933.449.879	685.897.508.449	344.675.085.906	344.675.085.906	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	566.569.950.313	566.569.950.313	1.390.796.680.670	1.689.547.374.483	267.819.256.500	267.819.256.500	
Ngân hàng MayBank Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000	537.058.262.691	450.500.000.000	146.558.262.691	146.558.262.691	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	314.547.063.668	314.547.063.668	463.371.298.066	646.380.868.270	131.537.493.464	131.537.493.464	
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	112.500.000.000	112.500.000.000	205.406.716.741	252.906.716.741	65.000.000.000	65.000.000.000	
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	117.324.711.219	117.324.711.219	183.728.400.380	251.053.111.599	50.000.000.000	50.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	-	-	113.381.080.172	66.000.000.000	47.381.080.172	47.381.080.172	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	1.282.554.962	-	1.282.554.962	1.282.554.962	

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (tiếp theo)</b>						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	314.000.000.000	314.000.000.000	176.985.548.573	490.985.548.573	-	-
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	230.000.000.000	230.000.000.000	250.092.681.566	480.092.681.566	-	-
Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Chu Lai	182.048.052.831	182.048.052.831	373.133.015.696	555.181.068.527	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	115.332.759.971	115.332.759.971	165.361.850.811	280.694.610.782	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Phòng Giao dịch Long Thành	40.035.556.572	40.035.556.572	34.230.990.418	74.266.546.990	-	-
Ngân hàng Bank of China Hong Kong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	226.246.348.621	226.246.348.621	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	34.733.353.427	34.733.353.427	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	124.999.628.900	124.999.628.900	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	238.706.955.307	238.706.955.307	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)</b>	<b>121.438.805.612</b>	<b>121.438.805.612</b>	<b>121.003.589.859</b>	<b>121.438.805.610</b>	<b>121.003.589.861</b>	<b>121.003.589.861</b>
	<b><u>2.356.436.044.662</u></b>	<b><u>2.356.436.044.662</u></b>	<b><u>6.402.887.857.464</u></b>	<b><u>7.134.343.803.875</u></b>	<b><u>1.624.980.098.251</u></b>	<b><u>1.624.980.098.251</u></b>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	449.722.774.695	-	Kỳ hạn vay 5 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 5 năm 2023	4,8 - 8,0	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	344.675.085.906	182.639.144.476	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả một lần khi đáo hạn khoản vay. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 04 tháng 5 năm 2023	7,18-7,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	267.819.256.500	566.569.950.313	Kỳ hạn vay 5 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 5 năm 2023	5,8 - 8,0	Tín chấp
Ngân hàng MayBank Việt Nam	146.558.262.691	60.000.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng, Lãi vay trả khi giải ngân. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 02 năm 2023	5,7-7,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	131.537.493.464	314.547.063.668	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 4 năm 2023	6,5-8,0	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	65.000.000.000	112.500.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả khi đáo hạn. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 3 năm 2023	7,9	Tín chấp
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	50.000.000.000	117.324.711.219	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 01 năm 2023	6,7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	47.381.080.172	-	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 01 năm 2023.	9,5	Tín chấp



Bên cho vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Kỳ trả gốc và lãi	Lãi suất (%)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn	1.282.554.962		-Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 4 năm 2023	8,7	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	314.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 -5 tháng, Lãi vay trả hàng tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 4 năm 2022	3,5 - 3,8	Tín chấp
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	230.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2022	3,4	Tín chấp
Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Chu Lai	-	182.048.052.831	Kỳ hạn vay 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16 tháng 02 năm 2022	3,2	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	115.332.759.971	Kỳ hạn vay từ 3 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 02 năm 2022	3,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	40.035.556.572	Kỳ hạn vay 3 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 08 tháng 02 năm 2022.	3,5%	Tín chấp
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.503.976.508.390</b>	<b>2.234.997.239.050</b>			

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá trị	Số đầu năm	Trong năm		Giá trị	Số cuối năm
		VND	Tăng	VND		VND
		Số có khả năng trả nợ		Giảm		Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	351.844.819.002	351.844.819.002	22.269.795.370	85.894.603.651	288.220.010.721	288.220.010.721
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	71.856.290.071	71.856.290.071	-	17.964.072.518	53.892.217.553	53.892.217.553
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	18.710.055.000	18.710.055.000	-	18.710.055.000	-	-
	<b>442.411.164.073</b>	<b>442.411.164.073</b>	<b>22.269.795.370</b>	<b>122.568.731.169</b>	<b>342.112.228.274</b>	<b>342.112.228.274</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	121.438.805.612	121.003.589.861
- Số phải trả sau 12 tháng	320.972.358.461	221.108.638.413

(i) Phản ánh hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-54 ngày 27 tháng 9 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 10743022 ngày 13 tháng 8 năm 2020 với hạn mức được sửa đổi là 180.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn”, dự án “Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 95.294.692.435 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 3,25%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng và lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng máy móc, thiết bị tại nhà máy Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 – Cadivi Miền Đông với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 123.815.923.786 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 147.486.127.883 VND), tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX– bên liên quan của Công ty để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 4 và số 9).

- Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/20-30 ngày 07 tháng 9 năm 2020 với hạn mức là 145.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho dự án “Cadivi Tower”. Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 108.584.453.343 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027. Khoản vay chịu lãi suất 5,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với Chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Lãi vay được trả hàng quý. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi nghĩa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36.443.528.668 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 37.477.488.090 VND) và Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh số 10 và số 11).
  - Khoản vay theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số BFL/19-60 ngày 02 tháng 12 năm 2019 và được sửa đổi theo Thư cấp hạn mức Tín dụng số 1073995 ngày 05 tháng 02 năm 2021 với hạn mức được sửa đổi là 191.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ cho chi phí vốn bao gồm nhưng không giới hạn cho: “Mở rộng và nâng cấp khả năng sản xuất của nhà máy hiện tại”; Xây dựng nhà máy PVC mới. Số dư vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 là 84.340.864.943 VND. Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026. Khoản vay áp dụng lãi suất 3,25%/năm cộng chi phí vốn của Ngân hàng và được điều chỉnh hàng quý, kỳ tính lãi tối đa 3 tháng. Công ty sử dụng nhà xưởng 1, 2 và 3; tất cả máy móc, thiết bị thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu Công nghiệp Long Thành Đồng Nai, tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 101.765.169.033 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 43.678.893.151 VND) (Thuyết minh số 10 và số 11)
- (ii) Phản ánh khoản vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo Hợp đồng số BC/SHBVN/CADIVI/HDTD/201809 ngày 18 tháng 10 năm 2018 có hạn mức tối đa là 134.500.000.000 VND tại ngày 18 tháng 10 năm 2018, với mục đích tài trợ dự án “Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại Nhà máy Cadivi Miền Trung”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất 2%/năm cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh và được trả hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 128.523.982.232 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 149.362.859.037 VND) (Thuyết minh số 8 và số 9).
- (iii) Khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0067/KHDN2/15CD ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được tất toán ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tài sản thế chấp đang được ngân hàng làm thủ tục giải chấp bao gồm công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại lô C2-4, Đường N7, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 88.446.825.473 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 102.319.699.861 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	121.003.589.861	121.438.805.612
Trong năm thứ hai	88.248.425.983	116.533.194.993
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	132.860.212.430	190.634.719.087
Sau năm năm	-	13.804.444.380
	<u>342.112.228.274</u>	<u>442.411.164.073</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(121.003.589.861)	(121.438.805.612)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>221.108.638.413</b></u>	<u><b>320.972.358.461</b></u>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	64.160.783.862	54.898.062.146
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.037.044.000	8.469.026.500
	<u><b>72.197.827.862</b></u>	<u><b>63.367.088.646</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	70.972.942.585	76.797.666.988
	<u><b>70.972.942.585</b></u>	<u><b>76.797.666.988</b></u>



- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 6.715.692.806 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 4 năm 2022, Công ty thực hiện chia cổ tức còn lại từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 229.957.720.000 VND. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Theo Nghị Quyết số 21/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 114.978.860.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức là ngày 01 tháng 11 năm 2022.

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>57.600.000</b>	<b>57.600.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	57.600.000	57.600.000
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(110.570)</b>	<b>(110.570)</b>
Cổ phiếu phổ thông	(110.570)	(110.570)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>57.489.430</b>	<b>57.489.430</b>
Cổ phiếu phổ thông	57.489.430	57.489.430

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 576.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Số lượng cổ phần</u>	<u>Giá trị theo mệnh giá</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ Phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	55.388.635	553.886.350.000	96,16%	55.388.635	553.886.350.000	96,16%
Các cổ đông khác	2.100.795	21.007.950.000	3,65%	2.100.795	21.007.950.000	3,65%
Cổ phiếu quỹ	110.570	1.105.700.000	0,19%	110.570	1.105.700.000	0,19%
	<b>57.600.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>57.600.000</b>	<b>576.000.000.000</b>	<b>100%</b>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	167.653	145.687
Đồng Euro (EUR)	41.069	6.262
Đô la Úc (AUD)	150	-
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Xóa nợ phải thu khó đòi (VND)	52.452.141.018	56.572.974.246
<i>Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân</i>	19.260.526.417	19.260.526.417
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên</i>	14.023.657.234	14.023.657.234
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	5.513.254.392	6.980.385.491
<i>Khác</i>	13.654.702.975	16.308.405.104

**Cam kết thuê hoạt động**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Sau năm năm	9.714.928.759	9.714.928.759
	<b>9.714.928.759</b>	<b>9.714.928.759</b>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty và công ty con không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan tới hoạt động sản xuất và mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động xuất khẩu của Công ty không chiếm tỉ trọng trọng yếu trong năm nay và năm trước. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.473.997.020.173</b>	<b>10.602.405.091.846</b>
Doanh thu bán thành phẩm	10.965.598.717.031	9.953.321.477.587
Doanh thu bán nguyên vật liệu	452.784.570.155	625.100.817.916
Doanh thu bán hàng hóa	46.291.550.849	21.848.374.235
Doanh thu cho thuê văn phòng	8.507.190.683	-
Doanh thu khác	814.991.455	2.134.422.108
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(140.069.839.575)</b>	<b>(123.309.114.999)</b>
Chiết khấu thương mại	(139.076.770.313)	(122.601.423.848)
Hàng bán bị trả lại	(993.069.262)	(707.691.151)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.333.927.180.598</b>	<b>10.479.095.976.847</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	77.079.508.977	199.820.711.756

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.657.550.224.843	8.875.731.223.049
Giá vốn bán nguyên vật liệu	456.328.019.770	607.941.983.833
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.228.220.861	17.930.021.032
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	7.223.829.742	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.981.699.036	3.623.473.113
Giá vốn khác	-	1.954.636.803
	<b>10.170.311.994.252</b>	<b>9.507.181.337.830</b>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.089.435.985.977	10.480.024.507.868
Chi phí nhân công	235.539.346.431	258.984.969.045
Chi phí khấu hao và hao mòn	160.731.264.871	157.328.110.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.185.997.664	244.012.481.657
Chi phí khác bằng tiền	213.325.079.674	203.522.516.910
	<b>8.949.217.674.617</b>	<b>11.343.872.585.791</b>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.846.277.987	13.755.608.299
Lãi do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	1.922.305.995	-
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	597.536.171	195.726.680
Lãi ký quỹ	-	14.762.527.271
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.623.117.613
Khác	114.195.000	60.649.200
	<b>11.480.315.153</b>	<b>32.397.629.063</b>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thanh toán	131.870.941.512	108.082.052.716
Chi phí lãi vay	117.452.755.870	104.194.198.040
Lỗ do nghiệp vụ phòng ngừa giá mua NVL	75.816.527.018	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.354.681.340	2.346.966.011
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	10.498.220.486	8.142.356.782
Lãi ký quỹ	5.812.631.298	3.266.293.710
	<b>354.805.757.524</b>	<b>226.031.867.259</b>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	52.211.566.002	36.762.387.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.485.475.867	74.384.997.588
Chi phí nhân công	52.090.787.094	49.261.943.697
Dự phòng bảo hành	3.811.078.444	29.447.271.876
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.019.224.410	31.898.725.176
Chi phí khấu hao	4.676.086.130	4.567.973.323
	<b>237.294.217.947</b>	<b>226.323.299.363</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	43.005.773.704	52.240.322.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.874.790.619	30.535.849.630
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.984.062.964	7.977.060.149
Khác	46.762.186.361	53.268.211.148
	<b>127.626.813.648</b>	<b>144.021.443.626</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.990.368.684	1.433.241.105
Phạt vi phạm hợp đồng	7.788.006.675	10.126.380.213
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	4.120.833.228	-
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	2.390.921.817	1.215.801.938
Thu nhập khác	1.055.711.888	2.432.967.376
	<b>27.345.842.292</b>	<b>15.208.390.632</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	91.271.726.884	93.746.269.570
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>91.271.726.884</b>	<b>93.746.269.570</b>

**Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	6.793.533.787	(6.906.254.624)
<b>Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>6.793.533.787</b>	<b>(6.906.254.624)</b>

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>384.245.471.187</b>	<b>335.784.640.284</b>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(7.684.909.424)	(6.715.692.806)
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>376.560.561.763</b>	<b>329.068.947.478</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.489.430	57.489.430
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>6.550</b>	<b>5.724</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 6.715.692.806 VND, đồng thời, thông qua kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế.

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm như sau:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Công ty cùng Tập đoàn

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác trong năm:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	960.000.000	2.160.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	13.348.970.360	17.634.266.937
Thu nhập của Ban Kiểm soát	1.865.964.372	1.136.795.688
	<b>16.174.934.732</b>	<b>20.931.062.625</b>

(i) Bao gồm lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cụ thể như sau:

<u>Thù lao theo Nghị quyết</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<u>Đại hội đồng cổ đông</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>
		<b>960.000.000</b>	<b>960.000.000</b>
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên thường trực	240.000.000	240.000.000
Lê Quang Định	Thành viên thường trực	180.000.000	180.000.000
Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Đặng Phan Tường	Thành viên	180.000.000	15.000.000
Đỗ Duy Hưng	Thành viên	180.000.000	15.000.000
Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	165.000.000
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	165.000.000
Lương và thu nhập khác		-	<b>1.200.000.000</b>
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên, miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2021	-	1.200.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>77.079.508.977</b>	<b>199.820.711.756</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	64.701.342.780	151.332.356.217
Công ty Cổ phần Phú Thành Mỹ	5.896.337.703	43.335.731.511
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	2.179.041.110	3.899.275.998
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.891.648.200	345.198.720
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	801.558.158	120.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng Gelex Ninh Thuận	776.135.002	788.149.310
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	552.901.554	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	280.544.470	-
<b>Lãi bán hàng trả chậm</b>	<b>-</b>	<b>3.218.335.481</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	3.218.335.481
<b>Mua hàng</b>	<b>4.360.731.158.293</b>	<b>2.242.305.531.207</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	1.575.596.342.848	1.615.699.193.399
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	1.416.951.077.296	91.435.663.812
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	1.368.183.738.149	534.648.673.996
Công ty TNHH MTV Gelex Land	-	522.000.000
<b>Lãi mua hàng trả chậm</b>	<b>5.358.015.359</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	4.533.974.739	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	585.527.980	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	238.512.640	-
<b>Các khoản đi vay</b>	<b>-</b>	<b>77.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	77.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-</b>	<b>240.493.150</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	240.493.150
<b>Đặt cọc, ký cược, ký quỹ</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	300.000.000.000
<b>Lãi ký quỹ</b>	<b>-</b>	<b>14.762.527.271</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	13.233.760.148
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	-	1.528.767.123
<b>Cổ tức nhận được</b>	<b>114.195.000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	114.195.000	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>332.331.810.000</b>	<b>275.743.175.000</b>
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex (Trước là Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	332.331.810.000	275.743.175.000



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>86.572.514</b>	<b>781.492.723</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	86.572.514	781.492.723
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.246.013.680</b>	<b>271.515.423</b>
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.021.981.345	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	224.032.335	271.515.423
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>252.191.151.000</b>	<b>150.363.795.273</b>
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	208.247.185.679	76.073.094.990
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	43.943.965.321	74.290.700.283



Lê Duy Phương  
Người lập biểu

  
Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng  
Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

## GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty hợp nhất năm 2022 có kết quả lợi nhuận kế toán sau thuế là 384,245 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là 335,784 tỷ đồng, biến động tăng 14,43% (48,46 tỷ đồng). Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán do Bộ Tài Chính ban hành, Công ty giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

+ Năm 2022 so với năm 2021, tốc độ tăng doanh thu là 108,16% lớn hơn tốc độ tăng giá vốn 106,98% là do công ty kiểm soát tốt chi phí sản xuất và cải tiến công nghệ thường xuyên tác động làm tăng lợi nhuận sau thuế so với năm 2021.



Lê Duy Phương  
Người lập biểu



Dương Liễu Mai Khanh  
Kế toán trưởng

Lê Quang Định  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023